

Số: 80/2020/QĐST- DS

Tp. Trà Vinh, ngày 17 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2020, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2020/TLST - DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “ *Tranh chấp thừa kế tài sản*”;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: Ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1948.

Nơi cư trú: Ấp HL, xã TTh, huyện ĐD, tỉnh CM.

- Ông **Nguyễn Văn Ch**, sinh năm 1961;

Nơi cư trú: Ấp LT, xã HH, huyện CL, tỉnh TV.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh **Lý Hoàng T**, sinh năm 1985;

- Anh **Lý Hoàng H**, sinh năm 1986;

Người đại diện hợp pháp của anh H, anh T: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV. (theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2020)

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1972;
- Anh **Nguyễn Trọng Ch1**, sinh năm 1995;
- Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1991.

Người đại diện hợp pháp của anh Ch1, chị M: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1972; Cùng nơi cư trú: Ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV (theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2020).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị L thống nhất thỏa thuận các nội dung sau đây:

* Quyền sử dụng đất diện tích 862.0m² thuộc thửa 13, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV do hộ ông Nguyễn Văn Ch2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ Nguyễn Văn Ch2 (chết năm 2016) và cụ Nguyễn Thị U (chết năm 2016) là cha mẹ ruột của ông H, bà N, ông Ch, ông Th để lại. Nay, các (ông) bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị L thống nhất chia thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên ra làm 05 phần cho 04 đồng thừa kế của cụ Ch2 và cụ U được hưởng cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Văn Th và thành viên hộ gồm bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng Ch1, chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn Ch được quyền quản lý, sử dụng phần đất (phần A) diện tích 242,9m² thuộc chiết thửa số 13 tờ bản đồ số 9 loại đất CLN (theo tài liệu đo đạc năm 2004), tọa lạc tại ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 266 có số đo 20.70m.

Phía Tây giáp thửa 65, có số đo 20.20m.

Phía Nam giáp phần B và lối đi (phần E) có số đo 12,18m.

Phía Bắc giáp thửa 9, có số đo 11.70m (kèm sơ đồ bản vẽ), trên đất có các loại cây cối như dừa, bưởi.

2. Ông Nguyễn Văn Th và thành viên hộ gồm bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng Ch1, chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất (phần B) diện tích 213,0m² thuộc chiết thửa số 13 tờ bản đồ số 9 loại đất CLN (theo tài liệu đo đạc năm 2004), tọa lạc tại ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 267 và thửa 12 có số đo 20.70m.

Phía Tây giáp lối đi (phần E) có số đo 20,20m.

Phía Nam giáp phần C và phần D có số đo 10,70m.

Phía Bắc giáp phần A có số đo 10,18m (kèm sơ đồ bản vẽ), trên đất có các

loại cây cối như dừa, bưởi, cau.

3. Bà Nguyễn Thị N được quyền tiếp tục quản lý sử dụng (phần C) diện tích 127,1m² thuộc chiết thửa số 13 tờ bản đồ số 9 loại đất ONT+CLN (Trong đó: ONT 14,5m²; CLN 112,6m² theo tài liệu đo đạc năm 2004), tọa lạc tại ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 12 có số đo 29,63m.

Phía Tây giáp phần D, có số đo 28,73m.

Phía Nam giáp đường nhựa có số đo 4,40m.

Phía Bắc giáp phần B có số đo 4,40m (kèm sơ đồ bản vẽ), trên đất có nhà, tài sản khác và cây cối của hộ bà N đang quản lý sử dụng, hộ bà N tiếp tục quản lý sử dụng.

4. Ông Nguyễn Văn Th được quyền tiếp tục quản lý sử dụng (phần D) diện tích 185,5m² thuộc chiết thửa số 13 tờ bản đồ số 9 loại đất ONT (theo tài liệu đo đạc năm 2004), tọa lạc tại ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp phần C có số đo 28,73m.

Phía Tây giáp lối đi (phần E) có số đo 27,29m.

Phía Nam giáp đường nhựa có số đo 7,06m.

Phía Bắc giáp phần B có số đo 6,30m (kèm sơ đồ bản vẽ), trên đất có nhà, tài sản khác và cây cối của hộ ông Th đang quản lý sử dụng, hộ ông Th tiếp tục quản lý sử dụng.

5. Ông Nguyễn Văn Th và thành viên hộ gồm bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng Ch1, chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời một phần nhà trước, một phần nhà sau, tài sản khác, cây cối có trên (phần E) ra khỏi phần diện tích đất 93,5m² dùng làm lối đi, để giao cho ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn Ch được quyền quản lý, sử dụng diện tích 93,5m² thuộc chiết thửa số 13 tờ bản đồ số 9 loại đất CLN (theo tài liệu đo đạc năm 2004), tọa lạc tại ấp VH, xã LĐ, thành phố TV, tỉnh TV để làm lối đi ra đường công cộng. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp phần B, phần D có số đo 47,49m.

Phía Tây giáp thửa 65 có số đo 46,97m.

Phía Nam giáp đường nhựa có số đo 2.00m.

Phía Bắc giáp phần A có số đo 2.00m (kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 331133 đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 9 do hộ ông Nguyễn Văn Ch2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 cho cơ quan có thẩm quyền, để chiết tách thửa theo quyết định công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ch được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mình được hưởng theo quyết định công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

* *Chi phí khảo sát, đo đạc định giá và cung cấp thông tin:* Tổng số tiền đã chi cho việc khảo sát đo đạc, định giá và cung cấp thông tin là 4.758.696đ (*bốn triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng*); bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng là 6.000.000đ. Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Văn Th thống nhất mỗi người phải chịu là 1.189.674đ (*một triệu một trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi bảy đồng*).

Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TV, tỉnh TV thu từ ông Th, ông H, ông Ch để giao trả lại cho bà N. Số tiền còn lại 1.241.304đ (*một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn ba trăm linh bốn đồng*) bà N được quyền liên hệ Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để nhận lại.

* *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N. Vì, ông H và bà N là người trên 60 tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Văn Ch phải có nghĩa vụ chịu 5.068.875đ (*năm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0000884 ngày 05/8/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố TV, tỉnh TV, ông Ch còn phải nộp thêm 4.768.875đ.

- Ông Nguyễn Văn Th phải có nghĩa vụ chịu 3.246.250đ (*Ba triệu hai trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TTV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục Thi hành án DS TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Lê Thị Gấm